

KẾ HOẠCH

Về việc phát động phong trào toàn dân ra quân làm thủy lợi, giao thông, tăng cường công tác phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt, chống ngập úng ở đô thị và vệ sinh môi trường năm 2025

Thực hiện Chỉ thị số 47/CT-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh về việc phát động phong trào toàn dân ra quân làm thủy lợi, giao thông, tăng cường công tác phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt, chống ngập úng ở đô thị và vệ sinh môi trường năm 2025. UBND tỉnh Nghệ An ban hành Kế hoạch thực hiện với nội dung cụ thể như sau:

I. CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU TRONG ĐỢT PHÁT ĐỘNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN RA QUÂN LÀM THỦY LỢI, GIAO THÔNG, TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN, LŨ LỤT, CHỐNG NGẬP ÚNG Ở ĐÔ THỊ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

1. Mục tiêu

- Phát huy thành quả đã đạt được trong những năm qua, tiếp tục phát động phong trào toàn dân ra quân làm thủy lợi để nâng cao nhận thức và hình thành tập quán lâu dài bền vững trong nhân dân về công tác thủy lợi và ý thức tinh thần trách nhiệm về tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi, kênh mương nội đồng, giao thông nông thôn, vệ sinh môi trường, khơi thông dòng chảy, chống ngập úng, ý thức sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chống ô nhiễm nguồn nước;

- Tập trung tu sửa công trình nạo vét kênh mương tưới, tiêu thủy lợi, thủy lợi nội đồng, các trục tiêu thoát nước đô thị, công trình nước sạch bị bồi lấp, hư hỏng đặc biệt sau các trận bão, lũ vừa qua. Chuẩn bị cơ sở vật chất tốt nhất cho sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025-2026, sản xuất năm 2026 đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho nhân dân, phục vụ cho tiêu úng, chống lũ lụt, hạn hán, tiêu thoát nước đô thị, thành phố đảm bảo vệ sinh môi trường;

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến cho cây trồng cạn như: tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa... khai thác tối đa lợi thế hệ thống các hồ đập trong tỉnh để nhân rộng các mô hình tưới nước cho các loại cây cam, quýt giống mới, chanh leo, bưởi, mía, chè, cỏ chăn nuôi...;

- Đợt ra quân làm thủy lợi gắn với việc khắc phục hậu quả do các đợt mưa, bão gây ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An và tiếp tục đẩy mạnh kiên cố hóa kênh mương, nhất là đối với các tuyến kênh mương nội đồng.

2. Các nội dung công việc chính: Trong đợt phát động năm nay tập trung thực hiện tốt một số nội dung công việc sau:

2.1. Về nạo vét, tu sửa công trình:

- Nạo vét các kênh mương tưới, tiêu nội đồng, khơi thông các trục tiêu chính, nạo vét thông thoáng các kênh dẫn, bể hút trạm bơm, công trình lấy nước, cấp nước sinh hoạt do các đợt thiên tai vừa qua gây ra.

- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị cơ, điện của các trạm bơm tưới, tiêu, đảm bảo 100% máy móc và công trình sẵn sàng vận hành tưới, tiêu phục vụ sản xuất dân sinh;

- Tu sửa bồi đắp các đoạn đê biển, đê sông bị sạt lở do bão, mưa, lũ;

- Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương nhất là kênh mương nội đồng. Tu sửa, chỉnh trang giao thông đồng ruộng.

2.2. củng cố và phát triển thủy lợi nhỏ tưới cho cây trồng cạn, cây màu: Mở rộng mạng lưới bơm nhỏ, hồ chứa, bể chứa nhỏ, giếng nước, áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; khai thác hiệu quả các hồ, đập hiện có để phục vụ sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

2.3. Đối với địa bàn cư dân xã, phường:

- Tập trung khắc phục các hạng mục công trình bị hư hỏng do các đợt thiên tai vừa qua gây ra (đê điều, hồ, đập, trạm bơm, kênh mương, giao thông nông thôn...);

- Tổ chức làm thủy lợi nội đồng, đắp bờ vùng bờ thửa; tu sửa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn nội đồng, thuận tiện cho các xe cơ giới lưu thông, phục vụ hiệu quả cho hoạt động sản xuất và đi lại của người dân;

- Tổ chức nạo vét, khơi thông dòng chảy, tu sửa, cải tạo hệ thống kênh tiêu nội đồng nhằm giảm thiểu ngập úng, bảo đảm tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh;

- Tổ chức nạo vét, sửa chữa các mương tiêu, trục tiêu tại xã, phường, khối, tổ dân cư để bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng và giữ gìn vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo vệ hành lang và các công trình tiêu thoát nước trên địa bàn các phường;

- Kiểm tra, xử lý các tuyến, điểm có công trình, hệ thống gây ách tắc dòng chảy, ảnh hưởng đến tiêu thoát nước như hệ thống cáp quang, viễn thông, điện lực...; phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan để tháo dỡ, khắc phục;

- Phát quang bụi rậm, cắt cỏ hai bên trục đường giao thông, quét dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, chỉnh trang đồng ruộng và cảnh quan nông thôn;

- Giao chỉ tiêu cho các xã, phường tổ chức phát động phong trào toàn dân tham gia nạo vét, sửa chữa, khơi thông hệ thống thoát nước cấp 2, cấp 3 trên địa bàn;

- Tổ chức kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các phòng ban, UBND các xã, phường thực hiện.

3. Chỉ tiêu kế hoạch

- Duy trì tốt phong trào suốt đợt từ ngày 16/10 đến ngày 31/12/2025, trong đó ngày 16/10/2025 ra quân đồng loạt toàn tỉnh. Các Sở, ban, ngành trực tiếp kiểm tra các xã, phường các công ty TNHH Thủy lợi và chỉ đạo địa phương, đơn vị thực

hiện, tổng hợp, báo cáo ngày đầu ra quân và **định kỳ vào ngày 30 hàng tháng** báo cáo qua (Chi cục Thủy lợi) để tổng hợp.

- Trong đợt phát động toàn tỉnh triển khai từ ngày 16/10 đến ngày 31/12/2025, phân đầu thực hiện được:

+ Nạo vét, đất đào, đắp:	472.231,3 m ³
+ Nạo vét các kênh tiêu thoát nước, tiêu nội đồng:	752.049,1 m ³
+ Đất đắp bờ vùng, bờ thửa:	802.572,7 m ³
+ Đắp đất cấp phối, đổ bê tông đường giao thông nội:	149.118,2 m ³
+ Phát quang, cắt cỏ, vơ rong, vớt bèo....:	5.069.054,1 m ²
+ Kiên cố hóa kênh mương:	99.332,2 m
+ Tổng số ngày công:	871.134,6 ngày công

Ngoài ra huy động xã hội hóa thêm nguồn lực, máy móc, thiết bị của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

+ Kinh phí ước tính: 253.941,6 triệu đồng

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Sở Nông nghiệp và Môi trường cử cán bộ bám sát cơ sở, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc đợt phát động ở các địa phương, đơn vị. Tổng hợp tham mưu, báo cáo kết quả và đề xuất kiến nghị về UBND tỉnh;

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị của UBND tỉnh và kiểm tra, chỉ đạo các địa phương thực hiện theo địa bàn được phân công;

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp tốt với chính quyền, tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân tích cực tham gia đợt phát động này;

- Các cơ quan thông tin tuyên truyền: Báo và Phát thanh Truyền hình Nghệ An, các phương tiện thông tin đại chúng thường xuyên có chương trình, kịp thời đưa tin về tiến độ, kết quả đợt phát động; tăng cường tuyên truyền công tác phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt, chống ngập úng ở đô thị và vệ sinh môi trường và các điển hình tiên tiến, góp phần thúc đẩy phong trào thi đua trong toàn tỉnh.

2. UBND các xã, phường, các Công ty TNHH Thủy lợi

- Các xã, phường các Công ty TNHH Thủy lợi triển khai thành lập Ban chỉ đạo đợt phát động toàn dân ra quân làm thủy lợi ngay từ đầu đợt phát động;

- Các xã, phường, các Công ty TNHH Thủy lợi phối hợp, đồng loạt tổ chức ra quân làm thủy lợi theo kế hoạch của tỉnh từ nay đến 31/12/2025, kết hợp tu sửa hệ thống giao thông, nạo vét sửa chữa kênh mương nội đồng;

- Cấp ủy, chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tiếp tục quán triệt nội dung Chỉ thị và tinh thần đợt phát động này của UBND tỉnh xuống cơ sở và tổ chức phát động phong trào trên địa bàn một cách thiết thực. Xác định các

danh mục công trình cụ thể, giao chỉ tiêu kế hoạch cho các xã, phường, hợp tác xã thực hiện.

- Chủ động theo dõi tình hình, diễn biến của mưa, bão để có các biện pháp phòng chống kịp thời, triển khai hiệu quả xuyên suốt đợt phát động. Tập trung khắc phục nhanh chóng các thiệt hại do thiên tai gây ra trong thời gian qua.

III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Cuối đợt phát động, các địa phương, đơn vị báo cáo tổng kết, đề xuất thi đua khen thưởng về Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Thủy lợi) tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét.

1. Các chỉ tiêu thi đua: Chỉ tiêu thi đua của đợt phát động toàn dân ra quân làm thủy lợi năm 2025 gồm có 7 chỉ tiêu cơ bản sau đây:

- Tổ chức quán triệt đầy đủ Chỉ thị của UBND tỉnh, tổ chức lễ phát động của địa phương, đơn vị mình đúng thời gian, thiết thực và ra quân đồng loạt;
- Có chương trình, kế hoạch và giao chỉ tiêu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị;
- Duy trì tốt phong trào từ đầu đến cuối đợt, làm được nhiều khối lượng nhất;
- Có số ngày công tham gia trên một lao động cao nhất;
- Có năng suất trên một ngày công lao động cao nhất;
- Có tổng hợp, báo cáo đầy đủ kịp thời về Ban chỉ đạo các cấp.

2. Hình thức khen thưởng

- Sau đợt phát động, UBND tỉnh tổng kết và tặng bằng khen cho các địa phương, đơn vị và cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc kèm theo giá trị theo chế độ hiện hành.

- Các địa phương, đơn vị, cá nhân chưa làm tốt sẽ bị phê bình khiển trách và xem xét trong khi xếp loại thi đua hàng năm./.

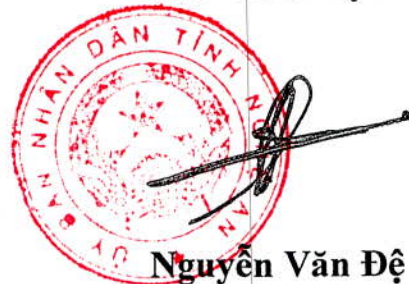
Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Tỉnh đoàn; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Chi cục Thủy lợi; các Công ty Thủy lợi;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Nghệ An;
- Lưu: VT, NN (Hưng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

PHỤ LỤC

(Kèm theo Kế hoạch số: 869 /KH-UBND ngày 15 / 10 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Địa phương, đơn vị	Số ngày công tham gia		CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU								Kinh phí ước tính (triệu đồng)
				Đất đào, đắp, nạo vét...(m ³)	Nạo vét các kênh tiêu thoát nước, tiêu nội đồng (m ³)	Đất đắp bờ vùng, bờ thửa		Đắp đất cấp phối, đổ bê tông đường giao thông nội đồng		Phát quang, cắt cỏ, vơ rong, vớt bèo, rác thải... (m ²)	Kiên cố hóa kênh mương (m)	
		Thủ công	Cơ giới			Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)			
I	Xã, phường	742.424,7	31.200,5	415.688,2	739.033,1	5.011.829,2	788.553,7	264.674,7	148.848,2	3.870.573,3	97.047,2	230.065,0
1	Xã Anh Sơn	8.810,0	29,0	3.880,0	7.580,0	10.290,4	10.510,0	0,0	0,0	29.220,0	0,0	2.245,0
2	Xã Yên Xuân	3.100,0		1100	300					52500		930,0
3	Xã Nhân Hòa	3.500,0	200,0	2.500,0	2.500,0	500,0	300,0	2.700,0	1.500,0	50.300,0	200,0	1.200,0
4	Xã Anh Sơn Đông	4.000,0	30,0	250,0	50,0	1.000,0	300,0	2.000,0	1.500,0	3.000,0	230,0	500,0
5	Xã Vĩnh Tường	2.800,0	100,0	900,0	250,0	500,0	300,0	500,0	150,0	50.300,0	200,0	890,0
6	Xã Thành Bình Thọ	3.415,0		430,0			295,0			42.000,0		
7	Xã Con Cuông	1.632,0	118,0	447,0	3.675,0	2.750,0	350,0	8.530,0	1.668,0	18.320,0	560,0	1.289,2
8	Xã Môn Sơn	4.781,0	2,0	90,0	63,0	3.830,0	574,5	1.020,0	510,0	21.100,0	0,0	717,2
9	Xã Mậu Thạch	9.000,0	5,0	115,0	0,0	5.400,0	216,0	0,0	0,0	12.600,0	1.300,0	2.073,0
10	Xã Cam Phục	4.080,0	0,0	2.040,0	1.632,0	6.120,0	2.448,0	1.350,0	810,0	9.180,0	1.200,0	4.709,0
11	Xã Châu Khê	3.100,9			775,2	15.504,5	1.395,4			15.504,5		465,1
12	Xã Bình Chuẩn	2.084,0	0,0	686,0		3.126,0	1.250,4	0,0	0,0	4.689,0	27,0	447,0
13	Xã Diễn Châu	1.940,0	95,0	310,0	1.800,0	410,0	410,0	0,0	0,0	91.000,0	0,0	575,0
14	Xã Đức Châu	6.646,4			3.919,4					44.230,0		1.141,8
15	Xã Quảng Châu	11.200,0			6.900,0	200.000,0	2.000,0	74,0	11,8	34.000,0		1.401,0
16	Xã Hải Châu	1.600,0	180,0	7.200,0	35.300,0					55.600,0		650,0
17	Xã Tân Châu				7.719,0					1.544,0	850,0	
18	Xã An Châu	10.200,0	745,0	1.490,0	8.460,0	52.180,0	9.074,0	2.140,0	192,0	32.950,0	1.850,0	4.246,0
19	Xã Minh Châu	22.800,0	1.926,0		15.200,0	7.600,0	760,0			28.500,0		7.417,8
20	Xã Hùng Châu	16.369,0			10.907,0		2.524,0			36.146,0		
21	Xã Đô Lương	12.000,0	220,0	2.500,0	3.000,0	15.000,0	4.200,0	5.000,0	3.000,0	45.500,0	1.500,0	2.000,0

TT	Địa phương, đơn vị	Số ngày công tham gia		CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU								Kinh phí ước tính (triệu đồng)
				Đất đào, đắp, nạo vét...(m ³)	Nạo vét các kênh tiêu thoát nước, tiêu nội đồng (m ³)	Đất đắp bờ vùng, bờ thửa		Đắp đất cấp phối, đổ bê tông đường giao thông nội đồng		Phát quang, cắt cỏ, vơ rong, vớt bèo, rác thải... (m ²)	Kiên cố hóa kênh mương (m)	
		Thủ công	Cơ giới			Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)			
22	Xã Bạch Ngọc	14.000,0					2.625,0			46.875,0		28.000,0
23	Xã Văn Hiến	5.990,0	752,0	1.952,0	21.140,0	10.280,0	13.313,0	1.240,0	820,0	154.580,0	120,0	1.524,5
24	Xã Bạch Hà	10.500,0		1.700,0	2.945,0		3.210,0		1.000,0	31.500,0	6.000,0	
25	Xã Thuần Trung	16.859,0	6,0	1.288,0	15.407,0	14.300,0	1.437,0	3.020,0	1.693,0	25.506,0	250,0	2.300,0
26	Xã Lương Sơn	9.200,0			4.300,0		1.050,0			21.000,0		1.940,8
27	Phường Hoàng Mai	2.556,0		592,0	15.265,0	9.947,0	185,0	300,0	15,0	15.559,0	450,0	602,0
28	Phường Tân Mai	4.100,0		2.163,0	14.513,0				161,0	18.935,0		148,9
29	Phường Quỳnh Mai	8.828,0	616,0	461,0	3.248,0		100,0		360,0	48.342,0	7,0	1.253,0
30	Xã Hưng Nguyên	4.700,0	6,0	2.350,0	5.170,0	0,0	151,2	0,0	0,0	43.700,0	0,0	1.648,0
31	Xã Yên Trung	8.920,0		0,0	15.890,0	0,0	0,0	0,0	0,0	320.600,0	0,0	2.676,0
32	Xã Hưng Nguyên Nam	82.042,0		45.000,0			30.000,0			60.000,0		12.969,0
33	Xã Lam Thành	20.646,0			11.793,0		7.885,0			14.394,0		3.148,0
34	Xã Mường Xén	380,0		45,0	256,0					2.055,0	1.200,0	450,0
35	Xã Hữu Kiệm	504,0		50,0	56,0	2.350,0	56,0	144,0	64,0	143,0	8.370,0	125,0
36	Xã Nậm Cắn	54,0			648,0					648,0		81,0
37	Xã Chiêu Lưu	721,0	0,0	300,0	360,0	144,0	176,0	0,0	0,0	10.000,0	0,0	12,8
38	Xã Na Loi	165,0		10,0	5,0					25.000,0		20,0
39	Xã Mường Típ	115,0		32,0						40,0		34,5
40	Xã Na Ngoi	1.000,0	4,0	300,0	100,0	350,0	35,0			10.000,0	100,0	500,0
41	Xã Mỹ Lý	340,0			250,0					5.000,0		
42	Xã Bắc Lý	115,0									288,0	
43	Xã Vạn An	10.700,0	35,0	2.555,0	7.750,0	12.500,0	6.200,0	7.800,0	7.750,0	93.000,0		6.280,0
44	Xã Nam Đàn	2.502,0	0,0	1.035,0	6.892,0	4.754,0	2.805,0	5.350,0	4.501,0	25.925,0	1.000,0	804,0
45	Xã Đại Huệ	9.822,0		4.911,0	7.250,0					61.200,0		1.095,7
46	Xã Thiên Nhân	2.300,0	500,0	2.300,0	500,0	750,0	750,0	930,0	930,0	9.400,0		2.800,0

TT	Địa phương, đơn vị	Số ngày công tham gia		CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU							Kinh phí ước tính (triệu đồng)	
				Đất đào, đắp, nạo vét...(m ³)	Nạo vét các kênh tiêu thoát nước, tiêu nội đồng (m ³)	Đất đắp bờ vùng, bờ thửa		Đắp đất cấp phối, đổ bê tông đường giao thông nội đồng		Phát quang, cắt cỏ, vơ rong, vớt bèo, rác thải... (m ²)		Kiên cố hóa kênh mương (m)
		Thủ công	Cơ giới			Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)			
47	Xã Kim Liên	15.210,0	7.842,0	94.230,0	18.010,0	560.423,0	420.317,3			89.450,0		16.616,7
48	Xã Nghĩa Đàn	1.000,0		0,0	20,0	1.500,0	150,0	700,0	500,0	2.500,0		
49	Xã Nghĩa Thọ	1.350,0	0,0	540,0	270,0	13.500,0	270,0	0,0	0,0	27.000,0	500,0	937,0
50	Xã Nghĩa Lâm	6.500,0		700,0	945,0		2.210,0		100,0	21.500,0	678,0	
51	Xã Nghĩa Mai	5.310,0	15,0	180,0	3.775,0	10.400,0	1.875,0	1.000,0	325,0	13.420,0	500,0	1.165,0
52	Xã Nghĩa Hưng	23,0	8,0	40,0	105,0					46.500,0		
53	Xã Nghĩa Khánh	20.000,0	15,0	6.600,0	4.650,0	10.300,0	13.600,0	6.200,0	5.000,0	70.000,0	2.000,0	1.500,0
54	Xã Nghĩa Lộc	1.315,0		1.522,0	641,0		1.655,0			87.100,0		263,0
55	Xã Nghi Lộc	8.300,0		7.600,0			3.900,0			7.600,0		1.010,0
56	Xã Phúc Lộc	6.934,0		5.129,0						13.868,0		
57	Xã Đông Lộc	1.740,0	4.900,0	900,0	4.500,0	5.600,0	3.500,0	700,0	180,0	3.700,0	1.500,0	3.500,0
58	Xã Thần Lĩnh	3.330,0	89,0	15.560,0	10.892,0	5.835,0	2.334,0	7.780,0	1.556,0	199.800,0	0,0	1.099,5
59	Xã Hải Lộc	4.900,0	50,0	800,0		3.500,0	500,0			300,0	7.000,0	
60	Xã Văn Kiều	9.720,0	739,0	4.123,3	9.648,0	162,0	8.100,0	121,5	3.037,5	19.440,0	0,0	2.703,4
61	Xã Quế Phong	20.820,0	0,0	12.500,0	1.170,0	3.728,0	4.660,0	0,0	0,0	176.500,0	0,0	4.307,0
62	Xã Tiên Phong	11.300,0		2.070,0	490,0	1.650,0	990,0			118.500,0		2.360,0
63	Xã Tri Lễ	10.550,0		5.840,0	670,0		2.680,0		60,0	103.500,0		2.204,4
64	Xã Mường Quàng	14.050,0	0,0	0,0	910,0	6.200,0	3.600,0	45,0	70,0	117.500,0	0,0	2.930,0
65	Xã Thông Thụ											
66	Xã Quỳnh Châu	2.035,0		710,0	55,0	800,0	165,0			2.155,0		405,0
67	Xã Châu Tiến	4.400,0		1.183,0	493,0	8.895,0	692,0				4.048,0	
68	Xã Hùng Chân	821,4		1.110,0						2.790,0		205,4
69	Xã Châu Bình	1.000,0		1.805,0			845,0			7.660,0		300,0
70	Xã Quỳnh Hợp	2.600,0			745,0	2.500,0	225,0	800,0	540,0	7.400,0		702,0
71	Xã Tam Hợp	2.350,0	100,0	7.500,0	12.000,0	48.000,0	4.800,0	63.000,0	37.800,0	25.550,0	200,0	

TT	Địa phương, đơn vị	Số ngày công tham gia		CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU							Kinh phí ước tính (triệu đồng)	
				Đất đào, đắp, nạo vét...(m ³)	Nạo vét các kênh tiêu thoát nước, tiêu nội đồng (m ³)	Đất đắp bờ vùng, bờ thửa		Đắp đất cấp phối, đổ bê tông đường giao thông nội đồng		Phát quang, cắt cỏ, vơ rong, vớt bèo, rác thải... (m ²)		Kiên cố hóa kênh mương (m)
		Thủ công	Cơ giới			Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)			
72	Xã Châu Lộc	1.025,0	0,0	480,0	830,0	2.100,0	105,0	0,0	0,0	1.300,0	0,0	278,0
73	Xã Châu Hồng	1.619,0		216,0	180,0	489,0	98,0	360,0	72,0	810,0		242,9
74	Xã Mường Ham	2.050,0		2.310,0	198,0	3.500,0	525,0	6.125,0	106,0	3.937,0		427,0
75	Xã Mường Chộng	1.380,0		1.312,0	943,0	508,0	433,0	1.170,0	390,0	945,0		256,0
76	Xã Minh Hợp	725,0		235,0	3.120,0		135,0			2.470,0		120,0
77	Xã Quỳnh Lưu	6.400,0	50,0	6.400,0	5.250,0	635	1.270,0	2.300,0	3.500,0	12.030,0		4.840,0
78	Xã Quỳnh Văn	7.171,0		2.400,0			1.950,0		850,0	29.800,0		2.397,0
79	Xã Quỳnh Anh				1.650,0		2.300,0		800,0	31.000,0		10.500,0
80	Xã Quỳnh Tam	72,0	35,0		6.100,0	0,0	100,0			20.500,0		120,0
81	Xã Quỳnh Phú	3.200,0		2.080,0	1.920,0					6.660,0		
82	Xã Quỳnh Sơn	6.102,0		3.050,0			2.670,0		770,0	36.270,0		2.716,1
83	Xã Quỳnh Thắng	2.100,0		2.570,0	1.760,0	2.020,0	270,0	2.610,0	783,0	1.920,0	100,0	324,0
84	Xã Tân Kỳ	8.400,0	0,0	3.550,0	1.765,0	12.300,0	2.460,0	3.100,0	900,0	7.350,0	1.100,0	573,0
85	Xã Tân Phú	6.620,0		3.615,0	2.140,0	10.720,0	2.325,0	11.200,0	10.425,0	14.650,0	1.050,0	1.644,0
86	Xã Tân An	6.950,0		2.950,0	1.470,0	3.350,0	2.030,0	3.100,0	900,0	6.100,0	1.000,0	502,0
87	Xã Nghĩa Đồng	240,0	21,0	4.500,0	7.500,0	40.000,0	8.000,0	1.000,0	452,0	13.000,0	25,0	320,0
88	Xã Giai Xuân	3.390,0		1.570,0		6.400,0	1.354,0	16.600,0	3.620,0	10.000,0		500,0
89	Xã nghĩa Hành	4.500,0	25,0	250,0	20.640,0	3.367.500,0	101.025,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.010,0
90	Xã Tiên Đồng	2.697,0	51,0	1.097,0	1.700,0	4.785,0	840,0	1.165,0	936,0	12.465,0	550,0	1.082,0
91	Phường Tây Hiếu	2.297,0		1.366,0			844,0			4.319,0		442,0
92	Xã Đông Hiếu	4.012,0	1.708,0	1.609,0	1.410,0	1.047,0	1.100,0			10.935,0	31.714,1	989,0
93	Xã Cát Ngạn	2.400,0	120,0	2.000,0	3.000,0					34.000,0		400,0
94	Xã Tam Đồng	3.800,0	3.593,0	1.800,0	2.658,0	17.450,0	2.400,0	17.250,0	6.515,0	790,0	0,0	1.680,0
95	Xã Hạnh Lâm	900,0	17,0	1.662,0	1.720,0	3.920,0	1.128,0	3.120,0	1.780,0	237.000,0	725,0	288,0
96	Xã Sơn Lâm	1.325,0		1.500,0	350,0	200,0	500,0			3.800,0		110,0

TT	Địa phương, đơn vị	Số ngày công tham gia		CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU								Kinh phí ước tính (triệu đồng)
				Đất đào, đắp, nạo vét...(m ³)	Nạo vét các kênh tiêu thoát nước, tiêu nội đồng (m ³)	Đất đắp bờ vùng, bờ thửa		Đắp đất cấp phối, đổ bê tông đường giao thông nội đồng		Phát quang, cắt cỏ, vơ rong, vớt bèo, rác thải... (m ²)	Kiên cố hóa kênh mương (m)	
		Thủ công	Cơ giới			Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)			
97	Xã Hoa Quân	2.870,0		14.200,0	18.200,0					18.740,0		2.850,0
98	Xã Kim Bảng	2.217,0	14,0	750,0	19.795,0	140,0	300,0	450,0	240,0	37.120,0	100,0	688,4
99	Xã Bích Hào	6.054,0	169,0	3.410,0	2.400,0	33.450,0	3.460,0	10.300,0	2.830,0	1.994,0	900,0	1.630,0
100	Xã Đại Đồng	9.946,0	76,0	5.991,0	3.739,0	10.640,0	2.659,0	1.560,0	877,0	47.900,0	165,0	2.714,5
101	Xã Xuân Lâm	1.598,0	15,0	49,0	3.688,7	6.380,0	1.810,0	3.750,0	320,0	6.985,0	175,0	2.303,0
102	Xã Tam Quang	1.553,0		1.153,0			224,0			18.500,0		155,3
103	Xã Tam Thái	1.730,0		918,0	170,0	0,0	0,0	0,0	0,0	13.040,0	0,0	173,0
104	Xã Tương Dương	1.600,0		450,0	210,0	1.830,0	350,0			13.680,0	0,0	200,4
105	Xã Lượng Minh	272,0		85,0	25,0	115,0	38,0			2.200,0		53,6
106	Xã Yên Na	1.056,0	0,0	2.112,0	5.532,0	792,0	316,8	1.056,0	211,2	63.360,0	0,0	264,0
107	Xã Yên Hòa	675,0	16,0	200,0	240,0	330,0	220,0	195,0	315,0	3.580,0	230,0	347,0
108	Xã Nga My	1.881,0	0,0	469,0	272,0	820,0	560,0	180,0	101,4	24.300,0	720,0	715,5
109	Xã Hữu Khuông	500,0		50,0	50,0	54,0	46,0	100,0	48,0	200,0	0,0	40,0
110	Xã Nhôn Mai	1 436		380,0	60,0					7 178		253,9
111	Phường Trường Vinh	1.500,0	75,0	345,0	870,0	500,0	190,0	500,0	285,0	1.850,0	190,0	1.110,0
112	Phường Thành Vinh	170,0	85,0		560,0	400,0	60,0			700,0	400,0	145,0
113	Phường Vinh Hưng			2.600,0			1.950,0			2.500,0		
114	Phường Vinh Phú	7.800,0	520,0	20.000,0	30.000,0	1.500,0	900,0	1.500,0	675,0	50.000,0	1.500,0	3.600,0
115	Phường Vinh Lộc	26.710,0	151,5	655,0	27.590,0	46.685,0	30.356,0	25.260,0	16.555,0	26.785,0	0,0	338,4
116	Phường Cửa Lò	1.920,0			1.100,0	2.250,0	450,0			10.000,0		210,0
117	Xã Yên Thành	15.000,0	500,0	2.000,0	25.000,0	170.000,0	6.000,0	8.000,0	3.200,0	100.000,0	2.000,0	4.500,0
118	Xã Quan Thành	1.480,0	650,0	24.500,0	35.800,0	20.500,0	3.500,0	2.800,0	2.300,0	85.000,0	4.000,0	9.550,0
119	Xã Hợp Minh	5.948,0	1.006,0	6.757,0	157.935,0	12.300,0	1.108,0	5.584,0	1.554,0	5,3	1.540,0	2.063,0
120	Xã Vân Tụ	16.197,0	225,0	2.025,0	4.044,0	5.062,0	2.025,0	2.892,0	4.049,0	5,1	2.314,0	3.934,0
121	Xã Vân Du	2.850,0		3.335,0	3.125,0	1.520,0	377,0	3.440,0	1.038,0	2.640,0	130,0	435,0

TT	Địa phương, đơn vị	Số ngày công tham gia		CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU							Kinh phí ước tính (triệu đồng)	
				Đất đào, đắp, nạo vét...(m ³)	Nạo vét các kênh tiêu thoát nước, tiêu nội đồng (m ³)	Đất đắp bờ vùng, bờ thửa		Đắp đất cấp phối, đổ bê tông đường giao thông nội đồng		Phát quang, cắt cỏ, vơ rong, vớt bèo, rác thải... (m ²)		Kiên cố hóa kênh mương (m)
		Thủ công	Cơ giới			Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m ³)			
122	Xã Quang Đồng	9.745,0		1.218,1	2.436,3	3.045,3	1.218,1	2.320,2	2.436,3	3,0	1.856,2	2.830,7
123	Xã Giai Lạc	3.254,0	571,0	2.340,0	4.680,0	5.848,0	2.340,0	1.343,0	1.880,0	584,0	1.235,0	3.216,0
124	Xã Bình Minh	16.600,0	180,0	8.700,0	7.850,0	48.800,0	7.280,0	1.900,0	1.330,0	3.870,0	1.200,0	5.200,0
125	Xã Đông Thành	16.248,0	2.000,0	1.949,8	3.899,5	100.000,0	3.000,0	0,0	0,0	162,5	0,0	5.264,7
II	Công ty TNHH Thủy lợi	97.509,4	0,0	56.543,1	13.016,0	13.213,0	14.019,0	0,0	270,0	1.198.480,8	2.285,0	23.876,6
1	C.ty TNHH MTV TL Nam	5.637,0		4.349,0						162.674,0		1.803,2
2	C.ty TNHH MTV TL Bắc	3.475,1			3.883,0					124.200,0		1.807,2
3	C.ty TNHH TL Thanh Chương	4.775,0		3.460,0	2.195,0	7.835,0	1.109,0	0,0	0,0	19.945,0	2.285,0	3.666,7
4	C.ty TNHH MTV TL Tây Nam	9.508,9		7.368,0	3.035,0					198.050,0		2.852,7
5	C.ty TNHH TL Phú Quỳnh	2.493,0		1.291,0			340,0			65.150,0		612,1
6	C.ty TNHH MTV TL Tây Bắc	70.935,4		39.335,1	3.903,0	5.378,0	12.570,0		270,0	613.361,8		12.911,3
7	C.ty TNHH TL Tân Kỳ	685,0		740,0						15.100,0		223,5
	TỔNG	839.934,1	31.200,5	472.231,3	752.049,1	5.025.042,2	802.572,7	264.674,7	149.118,2	5.069.054,1	99.332,2	253.941,6